

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG XUÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 25/12/2020

V/v: Yêu cầu không công nhận
vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG XUÂN, TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Long

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thị Duyên

2. Ông La Văn Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Trang – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Lâm – Kiểm sát viên.

Vào hồi 8 giờ 00 phút ngày 25 tháng 12 năm 2020, tại Tòa án Nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số: 112/2020/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2020 về việc giải quyết yêu cầu không công nhận vợ chồng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N – Sinh năm: 1982

Địa chỉ: Thôn 1, xã Đ, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Có mặt

- Bị đơn: Ông Nguyễn Y T – Sinh năm: 1977

Địa chỉ: Thôn 1, xã Đ, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N tại phiên tòa như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Y T có thời gian tìm hiểu quen nhau và được sự đồng ý của gia đình hai bên, đến năm 2000 thì xây dựng gia đình với nhau. Tuy nhiên, do không hiểu biết pháp luật nên bà N và ông T không có đến UBND xã để đăng ký kết hôn. Sống chung với nhau được 14 năm nhưng hạnh phúc được trong thời gian đầu, sau đó thì liên tục xảy ra mâu thuẫn nên đến năm 2014 thì bà N và ông T không còn sống chung với nhau cho đến nay. Thời gian sống ly thân không ai còn quan tâm đến cuộc sống của nhau, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt, nên bà

N yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa bà và ông T.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Y T có 02 con chung: Nguyễn Y K – sinh ngày 14/11/2001 và Nguyễn Y A – sinh ngày 18/12/2008. Cháu K đã trưởng thành và không bị hạn chế về sức khỏe và năng lực hành vi dân sự, còn cháu A bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi, việc cấp dưỡng nuôi con hai bên tự thỏa Tận, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết..

* Tại biên bản lấy lời khai và lời trình bày của bị đơn ông Nguyễn Y T tại phiên tòa như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Y T thống nhất như lời trình bày của bà Nguyễn Thị N, ông T cũng đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà N.

- Về con chung, tài sản chung: Ông Nguyễn Y T thống nhất theo như lời trình bày và yêu cầu của bà N.

* Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án Thẩm phán và Hội đồng xét xử, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ vào Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UUTVQH.

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Y T.

+ Về con chung: Đề nghị HĐXX ghi nhận sự tự nguyện thỏa Tận của các đương sự giao cháu Nguyễn Y A – sinh ngày 18/12/2008 cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận việc hai bên tự thỏa thuận việc cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu hội đồng xét xử xem xét giải quyết. Đối với cháu Nguyễn Y K – sinh ngày 14/11/2001 hiện đã trưởng thành, không bị hạn chế về sức khỏe và năng lực hành vi nên không đặt vấn đề giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Các bên đương sự tự thỏa thuận, nên không xem xét.

+ Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng chẵn) án phí HNGĐ sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận thấy:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Y T tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào năm 2000, nhưng cả hai không có đăng ký kết hôn. Sau khi về sống chung với nhau cuộc sống giữa hai người có hạnh phúc trong thời gian đầu, đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, bà N và ông T không còn sống chung từ đó cho đến nay. Hôm nay, bà N và ông T đều yêu cầu HĐXX không công nhận quan hệ vợ chồng giữa hai người. Xét thấy, giữa bà N và ông T sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2000 cho đến đầu năm 2014, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nhưng cả hai không có đăng ký kết hôn nên được xác định là hôn nhân không hợp pháp. Kết quả xác minh tại UBND xã Đ cung cấp thì từ năm 2000 cho đến nay bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Y T không có đăng ký kết hôn tại UBND xã. Do vậy, áp dụng khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/NQ-2000/QH-10 ngày 09/6/2000; Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết không công nhận bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Y T là vợ chồng.

[2]. Về con chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Y T có 02 con chung: Nguyễn Y K – sinh ngày 14/11/2001 và Nguyễn Y A – sinh ngày 18/12/2008. Cháu K đã trưởng thành và không bị hạn chế về sức khỏe và năng lực hành vi dân sự, còn cháu Kha bà N đang trực tiếp nuôi dưỡng. Quá trình làm việc cháu A có nguyện vọng được ở với mẹ, mặc khác bà N và ông T đều thống nhất giao cháu A cho bà N trực tiếp nuôi, việc cấp dưỡng nuôi con hai bên tự thỏa thuận nên HĐXX không xem xét.

[3]. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Y T tự thỏa thuận, không yêu cầu nên HĐXX không xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí HNGĐ - ST theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 14, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

- ***Về quan hệ hôn nhân:*** Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Y T.

- ***Về con chung:*** Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Y T giao cháu Nguyễn Y A – sinh ngày 18/12/2008 cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con hai bên tự thỏa thuận. Đối với cháu Nguyễn Y K – sinh ngày 14/11/2001 hiện đã trưởng thành và không bị hạn chế về sức khỏe và năng lực hành vi dân sự nên không xem xét giải quyết. Ông T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được

cản trở. Khi cần thiết có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

- ***Về án phí HNGĐ-ST***: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng chẵn*) án phí HNGĐ-ST nhưng được trừ vào số tiền bà N đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng chẵn*) theo biên lai ký hiệu AA/2015 số 0011404 ngày 22/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Y T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh PY;
- VKSND tỉnh PY;
- VKSND huyện Đồng Xuân;
- Chi cục THADS huyện Đồng Xuân;
- UBND xã Đ, Đồng Xuân;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Long

